

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/HNGĐ-ST

Ngày 13-9-2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lại Văn Phê

2. Bà Nguyễn Thị Kim Cơ

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Tấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lê Thị Hồng T, sinh năm: 1983; địa chỉ: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, (có mặt);

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Anh D, sinh năm: 1983; địa chỉ: ấp B, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17-4-2023 và trong quá trình làm việc nguyên đơn chị Lê Thị Hồng T trình bày:

- Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn Anh D tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2005, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại xã B, huyện T (nay là xã P, thị xã T), tỉnh Tây Ninh. Ngày cưới bên chồng cho 01 đôi bông tai, 01 chiếc lắc, 01 sợi dây chuyền, tất cả là 08 chỉ vàng 24k và cặp nhẫn cưới vàng 18k, số vàng này anh D bán mua bò nuôi, sau đó bán bò tiêu xài hết. Cưới xong vợ chồng sống chung nhà cha mẹ chồng, đến năm 2013 được cha mẹ chồng mua nhà cho ra ở riêng luôn, chị mua bán tạp hóa phụ mẹ chồng tại chợ, còn anh D ở nhà, đến năm 2020 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn chị về sống chung nhà cha mẹ chị, đầu năm 2023 chị đi ở nhờ

nhà người khác, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Thời gian chung sống đến đầu năm 2020 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè về la lối chửi mắng, anh nhiều lần mải rửa hâm dọa chị, chị khuyên nhiều lần anh hứa nhưng không thay đổi, cuộc sống không hạnh phúc, đến đầu năm 2020 anh D uống rượu về chửi mắng, hăm dọa nên chị sợ bỏ đi về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020. Lúc chị ở nhà mẹ ruột thì anh D thường xuyên đến la lối, quậy phá, cầm dao hăm dọa, chị báo công an xã đến anh không thừa nhận nên không xử lý, do sợ anh D đến nhà cha mẹ chị quậy phá nên chị bỏ đi ở nhờ nhà người khác tại ấp P, xã P, T sinh sống đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng có gặp nhau, nhưng anh D không nói đến chị, có lần anh gọi điện kêu chị về lấy quần áo nhưng chị không dám về. Do cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm nữa, cũng không thể tiếp tục sống chung được nữa, nên chị xin ly hôn với anh D.

- Về con chung: có 01 cháu Nguyễn Lê Phước T1, sinh ngày 10-10-2006, hiện chị đang nuôi. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-8-2023 bị đơn anh Nguyễn Anh D trình bày: anh và chị T tự chuyện chung sống với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại xã B, T. Cưới xong vợ chồng sống chung gia đình anh, sau đó vợ chồng xây nhà ra ở riêng đến nay. Vợ chồng sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh bị bệnh gan, sức lao động bị giảm sút, nên ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, vợ thì hay đi làm công quả về khuya, anh nói nếu về khuya thì ngủ bên cha mẹ vợ luôn cho tiện, thì vợ cho rằng anh xua đuổi vợ nên vợ chồng có lời qua tiếng lại cãi vã nhau, từ đó vợ bỏ về nhà cha mẹ vợ ở, vợ chồng sống ly thân từ năm 2022. Nay vợ xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có 01 cháu Nguyễn Lê Phước T1, sinh ngày 10-10-2006, hiện vợ anh đang nuôi. Nay con theo ai thì người đó nuôi, không cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, anh không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác. Ngày 26-8-2023 anh D có đơn xin vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Anh D có đơn xin vắng mặt có lý do nên đề nghị xử vắng mặt anh D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Hồng T đối với anh Nguyễn Anh D; về con chung: giao cháu Nguyễn Lê Phước T1, sinh ngày 10-10-2006 cho chị T được quyền nuôi dưỡng. Ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: anh chị tự thỏa thuận

không yêu cầu, nên không giải quyết; về nợ chung: không có không giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: anh Nguyễn Anh D có đơn xin vắng mặt có lý do nên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: chị T và anh D tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2005, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn quan hệ tình cảm với nhau từ năm 2020.

Xét thấy, do anh chị sống không phù hợp, bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau về tình cảm. Chị Thi cho rằng do anh D không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè về la lối chửi mắng, nhiều lần mải rửa hâm dọa chị, chị khuyên nhiều lần anh hứa nhưng không thay đổi, cuộc sống không hạnh phúc, đến đầu năm 2020 anh D uống rượu về chửi mắng, hăm dọa nên chị sợ bỏ đi về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020, nhưng anh D thường xuyên đến la lối, quậy phá, cầm dao hăm dọa, nên chị xin ly hôn với anh D. Theo anh D thì do anh bị bệnh nên không đi làm, vợ thì đi làm công quả đến khuya mới về, anh nói thì vợ chồng lời qua tiếng lại cãi vã nhau, vợ bỏ đi vợ chồng ly thân từ năm 2022, mặc dù còn thương vợ nhưng anh cũng đồng ý ly hôn. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: anh chị thống nhất có 01 cháu Nguyễn Lê Phước T1, sinh ngày 10-10-2006, hiện chị T đang nuôi. chị T yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Anh D đồng ý con theo ai người đó nuôi không cấp dưỡng. Xét thấy cháu T1 hiện đang sống với chị T, qua xem xét cháu có nguyện vọng muốn sống với mẹ, nghỉ nên giao cháu T1 cho chị T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[4] *Về tài sản chung*: chị T, anh D tự thỏa thuận không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: chị T, anh D khai không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[7] *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: chị T chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 273, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Hồng T đối với anh Nguyễn Anh D. Chị T được ly hôn với anh D.

2. *Về con chung*: giao cháu Nguyễn Lê Phước T1, sinh ngày 10-10-2006 cho chị Lê Thị Hồng T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh Dũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: chị T, anh D tự thỏa thuận không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: chị T, anh D khai không có, nên không giải quyết.

5. *Về án phí*: chị Lê Thị Hồng T chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0027410 ngày 24-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị T nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND P. Gia Huynh, TX Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị An